

小青蛙

听写

读一读

清 晴 眼 睛 保 护 害 事 情 请 让 病

看图填空



yí () yīfu
一 () 衣服



liǎng () duǒhuā
两 () 朵花



sān () bái cài
三 () 白菜



yì () qīngwā
一 () 青蛙



sì () shū
四 () 书



yì () xiàng
一 () 象

连一连

yì zhī
一只

yì tiáo
一条

yì píng
一瓶

yì liàng
一辆

chē
车

niǎo
鸟

shuǐ
水

yú
鱼

yì wèi
一位

yì gēn
一根

yì piàn
一片

yì zuò
一座

dà shān
大山

gùn bàng
棍棒

lǎo shī
老师

shù yè
树叶

选词填空

.....山、.....草、.....白、.....早、.....水、.....天、心.....、

.....蛙、友.....、人.....、事.....、.....你、眼.....

